

BỘ NỘI VỤ

Bảng 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	8.50						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.00}{100\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5</i>							
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00						
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.5</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2	<i>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</i>	1.50						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.3	<i>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</i>	1.50						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.4	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành</i>	5.00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.00						
3.1	<i>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</i>	1.00						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	<i>Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</i>	3.50						
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.25</i>							
3.2.4	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.5	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0.75						
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25</i>							
	<i>100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
	<i>100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
3.2.6	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.75						
	<i>100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>							
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>							
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1.00						
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1.00						
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC:0.25</i>							
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.4	<i>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</i>	5.00						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	giải quyết hồ sơ TTHC							
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25</i>							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.00						
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3.50						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>							
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00}{10\%} \right]$							
4.2	<i>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</i>	2.50						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$							
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	1.50						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.25						
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.50						
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.50						
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.50						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	0.50						
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0.75						
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.5	<i>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</i>	1.75						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
5.6	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</i>	1.00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.7	<i>Cán bộ, công chức cấp xã</i>	1.00						
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.50						
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.8	<i>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</i>	2.00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						
5.9	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</i>	4.00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.50						
6.1	<i>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</i>	3.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{90\%} \right]$							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0</i>							
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1.00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0</i>							
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25						
	<i>Có kiểm tra: 0.25</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.50						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$							
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.00						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	5.50						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>							
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1.00						
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã: 1</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã: 0.5</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp huyện: 0.25</i>							
	<i>Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp huyện: 0</i>							
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1.00						
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 1</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.5</i>							
	<i>Chưa kết nối liên thông: 0</i>							
7.1.5	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5</i>							
	<i>Chưa xây dựng Cổng DVC: 0</i>							
7.1.6	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.00						
	<i>Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 1</i>							
	<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.25						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.25						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.25						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.00						
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1.00						
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10.00						
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.50}{100\%} \right]$</i>							
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.50}{100\%} \right]$</i>	1.50						
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.50}{100\%} \right]$</i>							
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.50}{100\%} \right]$</i>							
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2.00}{100\%} \right]$</i>							
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1.00						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0.5							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2.00						
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00						
	Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1							
	Tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{20\%} \right]$							
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0							
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	Tăng so với năm trước liền kề: 1							
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0							
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.00						
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1							
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
8.5	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1						
	Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0.5							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							
8.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1							
	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5							
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						